

Mẫu CBTT-03

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

(Năm 2008)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>258,426,890,714</b>	<b>278,849,211,237</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,360,407,463	28,773,001,298
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,491,553,400	7,645,038,224
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	126,857,621,101	131,822,267,743
4	Hàng tồn kho	98,168,124,893	91,571,392,321
5	Tài sản ngắn hạn khác	15,549,183,857	19,037,511,651
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>23,301,233,855</b>	<b>87,209,347,868</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	632,591,635	430,921,330
2	Tài sản cố định	4,891,528,258	7,548,974,522
	- Tài sản cố định hữu hình	4,871,037,197	7,117,170,175
	- Tài sản cố định vô hình	20,491,061	431,804,347
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	11,058,489,451	32,075,676,047
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2,583,789,817	41,635,974,598
5	Tài sản dài hạn khác	4,134,834,694	5,517,801,371
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>281,728,124,569</b>	<b>366,058,559,105</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>169,501,643,143</b>	<b>171,867,897,466</b>
1	Nợ ngắn hạn	157,776,742,348	169,250,906,462
2	Nợ dài hạn	11,724,900,795	2,616,991,004
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>75,282,826,935</b>	<b>122,421,929,986</b>
1	Vốn chủ sở hữu	74,740,175,695	120,846,101,299
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,647,365,000	72,809,560,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	13,371,382,376	27,076,331,464
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(1,222,974,000)	(545,368,076)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	583,099,088	1,448,286,609
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,361,303,231	20,057,291,302
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	542,651,240.00	1,575,828,687.00
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	542,651,240	1,575,828,687
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
<b>VI</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>36,943,654,491</b>	<b>71,768,731,653</b>
<b>VII</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>281,728,124,569</b>	<b>366,058,559,105</b>

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	521,750,182,151	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,375,569,940	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	520,374,612,211	-
4	Giá vốn hàng bán	367,963,055,267	

5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152,411,556,944	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,814,449,001	
7	Chi phí tài chính	11,592,560,841	
8	Chi phí bán hàng	30,440,173,489	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46,720,643,199	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66,472,628,416	-
11	Thu nhập khác	1,174,331,583	
12	Chi phí khác	700,946,309	
13	Lợi nhuận khác	473,385,274	-
14	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	(204,547,580)	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66,741,466,110	-
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,977,886,490	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,763,579,620	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	27,799,635,970	
19	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ	27,963,943,650	-
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,842	

#### V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		8	24
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		92	76
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		60	47
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		27	33
3	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.02	1.11
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.64	1.65
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.82	7.64
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		2.40	5.37
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		10.56	22.84

Ngày 29 tháng 06 năm 2009

**Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

**LÂM THIỀU QUÂN**

